

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		266.513.957.929	156.700.041.130
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.902.187.715	50.949.688.678
1	Tiền	111		21.902.187.715	19.449.688.678
2	Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	31.500.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175.192.035.045	81.934.449.898
1	Phải thu khách hàng	131		84.513.628.880	59.051.199.330
2	Trả trước cho người bán	132		85.192.181.346	20.677.726.596
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	6	5.486.224.819	2.205.523.972
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		41.414.442.021	17.778.765.767
1	Hàng tồn kho	141	7	41.414.442.021	17.778.765.767
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		10.005.293.148	6.037.136.787
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	572.571.097	347.965.139
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		293.298.975	143.588.828
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	9.139.423.076	5.545.582.820
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		290.083.624.169	265.677.046.450
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		264.206.830.992	237.143.333.942
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	181.082.967.476	163.705.978.431
	- Nguyên giá	222		362.218.968.273	329.583.644.159
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(181.136.000.797)	(165.877.665.728)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	6.973.299.911	1.432.642.535
	- Nguyên giá	225		8.045.140.182	2.096.542.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.071.840.271)	(663.899.465)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	71.686.169.401	68.421.196.479
	- Nguyên giá	228		73.181.572.825	68.910.917.569
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.495.403.424)	(489.721.090)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	4.464.394.204	3.583.516.497
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	17.130.318.625	17.946.318.625
1	Đầu tư vào công ty con	251		17.365.673.471	17.365.673.471
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	816.000.000

3	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4	Dự phòng giảm giá ĐT tài chính dài hạn (*)	259		(235.354.846)	(235.354.846)
V	Tài sản dài hạn khác	260		8.746.474.552	10.587.393.883
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	8.315.474.552	10.479.393.883
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		431.000.000	108.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		556.597.582.098	422.377.087.580

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		331.042.982.825	203.712.415.999
I	Nợ ngắn hạn	310		167.946.639.031	128.371.607.431
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	94.997.233.110	59.902.104.011
2	Phải trả người bán	312		6.326.189.403	5.870.127.978
3	Người mua trả tiền trước	313		1.910.468.884	290.019.232
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	3.900.502.634	4.363.939.294
5	Phải trả người lao động	315		4.944.713.273	7.299.156.982
6	Chi phí phải trả	316		-	-
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	55.706.389.239	50.451.517.446
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		161.142.488	194.742.488
II	Nợ dài hạn	330		163.096.343.794	75.340.808.568
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	19	163.090.048.825	75.207.792.025
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(64.108.005)	11.627.653
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	20	70.402.974	121.388.890
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		225.554.599.273	218.664.671.581
I	Vốn chủ sở hữu	410		225.554.599.273	218.664.671.581
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	200.000.000.000	200.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.055.540.080	15.055.540.080
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	21	-	(470.975.766)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	21	214.742.488	214.742.488
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	10.284.316.705	3.865.364.779
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		556.597.582.098	422.377.087.580

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi			
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại			-
	- USD		534.808,40	387.484,15
	- EURO		937,82	7.233,28
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Bùi Thị Ngọc Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Phan Văn Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Đăng Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II - Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		85.955.992.007	-	116.697.767.152	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		85.955.992.007	-	116.697.767.152	-
4. Giá vốn hàng bán	11		59.544.445.720	-	81.816.712.837	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.411.546.287	-	34.881.054.315	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		904.182.934	-	1.810.555.245	-
7. Chi phí tài chính	22		7.623.265.470	-	12.657.541.353	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.252.766.847	-	12.242.048.098	-
8. Chi phí bán hàng	24		211.703.114	-	211.703.114	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.884.226.687	-	14.837.831.866	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		9.596.533.950	-	8.984.533.227	-
11. Thu nhập khác	31		680.600.745	-	3.465.050.499	-
12. Chi phí khác	32		136.521.280	-	194.253.981	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		544.079.465	-	3.270.796.518	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.140.613.415	-	12.255.329.745	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.507.698.736	-	2.036.377.819	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.632.914.679	-	10.218.951.926	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 30 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Trang 4
Phạm Văn Phúc

Nguyễn Đăng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II - Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	103.366.866.669	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(55.006.076.105)	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.766.045.354)	-
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.152.622.367)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	61.324.548.144	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(36.984.927.732)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.781.743.255	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.106.227.089)	-
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(82.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	82.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	816.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.009.908.317	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	719.681.228	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18.055.400.555	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(49.081.365.169)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.695.780.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.721.744.614)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(11.220.320.131)	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.949.688.678	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	172.819.168	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	39.902.187.715	-

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Ngọc Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phan Văn Phúc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 7 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đăng Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 1 lần điều chỉnh vào ngày 29/12/2010), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc và 3 Công ty con:

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ moóc, rơ moóc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2011 do Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/11/2010.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	5

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi; bán nhiên liệu: xăng dầu, nhớt các loại... và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011
	VND
Tiền mặt	618.614.500
Tiền gửi ngân hàng	21.283.573.215
+ VND	10.328.429.120
+ USD	10.927.815.539
+ EUR	27.328.556
Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000
Cộng	39.902.187.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011 VND
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	12.579.633
- Kinh phí công đoàn	20.260.042
- Các khoản phải thu khác	5.453.385.144
+ BQLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	610.156.051
+ Công ty TNHH liên doanh BNX-Vietranstimex	236.685.862
+ Công ty CP vận tải thủy Hà Nội	315.028.400
+ Chi hộ chủ hàng	1.185.596.780
+ Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	490.017.500
+ Thuế TNCN thường xuyên	1.037.704.322
+ Thuế GTGT để nghị hoàn	1.552.365.113
+ Các đối tượng khác	25.831.116
Cộng	5.486.224.819

7. Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.313.823.707
Chi phí SXKD dở dang	29.816.233.861
Hàng hóa	284.384.453
Cộng	41.414.442.021

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011 VND
Bảo hiểm phương tiện, hỏa hoạn, con người	279.599.128
Chi phí sửa chữa phương tiện, bảng hiệu	80.313.306
Chi phí thuê nhà	88.939.393
Khác	123.719.270
Cộng	572.571.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND
Tạm ứng	9.008.264.435
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	131.158.641
Cộng	9.139.423.076

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	26.887.312.614	19.888.321.120	280.685.232.579	2.122.777.846	329.583.644.159
Tăng trong kỳ		243.868.379	34.942.668.461	150.187.274	35.336.724.114
Giảm trong kỳ			2.675.000.000	26.400.000	2.701.400.000
Số cuối kỳ	26.887.312.614	20.132.189.499	312.952.901.040	2.246.565.120	362.218.968.273
Khấu hao					
Số đầu năm	9.831.521.470	9.581.805.613	145.162.730.552	1.301.608.093	165.877.665.728
Tăng trong kỳ	775.250.438	1.368.458.334	15.332.023.386	219.247.931	17.694.980.089
Giảm trong kỳ			2.410.245.020	26.400.000	2.436.645.020
Số cuối kỳ	10.606.771.908	10.950.263.947	158.084.508.918	1.494.456.024	181.136.000.797
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17.055.791.144	10.306.515.507	135.522.502.027	821.169.753	163.705.978.431
Số cuối kỳ	16.280.540.706	9.181.925.552	154.868.392.122	752.109.096	181.082.967.476

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là: 5.046.530.653 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.096.542.000	2.096.542.000
Tăng trong kỳ	5.948.598.182	5.948.598.182
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	8.045.140.182	8.045.140.182
Khấu hao		
Số đầu năm	663.899.465	663.899.465
Tăng trong kỳ	407.940.806	407.940.806
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.071.840.271	1.071.840.271
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.432.642.535	1.432.642.535
Số cuối kỳ	6.973.299.911	6.973.299.911

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	67.632.721.256	1.278.196.313	68.910.917.569
Tăng trong kỳ	4.270.655.256	-	4.270.655.256
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	71.903.376.512	1.278.196.313	73.181.572.825
Khấu hao			
Số đầu năm	296.595.978	193.125.112	489.721.090
Tăng trong kỳ	929.591.810	76.090.524	1.005.682.334
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.226.187.788	269.215.636	1.495.403.424
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67.336.125.278	1.085.071.201	68.421.196.479
Số cuối kỳ	70.677.188.724	1.008.980.677	71.686.169.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2011

VND

Xây dựng nhà kho tại Phú Mỹ	105.181.818
Xây dựng nhà kho tại Dung Quất (GD 2)	110.025.455
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 BĐằng	67.890.909
48 trục romooc tự hành MSPE	668.017.022
2 thửa đất 75-29 & 75-30 Quận 2, Tp.HCM	3.513.279.000
Cộng	4.464.394.204

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

30/06/2011

VND

- Đầu tư vào công ty con	17.365.673.471
+ Công ty CP Vận tải Đa phương thức 6	7.528.482.252
+ Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội	3.564.902.052
+ Công ty CP Vận tải Đa phương thức 2	6.272.289.167
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(i)	-
Cộng	17.365.673.471

(i) Là dự phòng giảm giá đầu tư lập cho khoản vốn góp tại Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.

15. Chi phí trả trước dài hạn

30/06/2011

VND

Vật tư, CCDC chờ phân bổ	7.571.182.559
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	492.764.109
Lợi thế kinh doanh	251.527.884
Cộng	8.315.474.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011
	VND
- Vay ngắn hạn	81.354.025.868
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Đà Nẵng	45.603.961.286
+ Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	19.781.795.441
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Đà Nẵng	15.718.269.141
+ Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	-
+ Vay đối tượng khác	250.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	13.643.207.242
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Đà Nẵng	4.374.083.400
+ Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	3.187.417.502
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Đà Nẵng	2.704.000.000
+ Tổng Công ty CP tài chính dầu khí VN- CNDN	1.000.000.000
+ Công ty tài chính CP xi măng	1.209.267.840
+ Cty cho thuê tài chính II - BIDV	968.392.500
+ Cty tài chính CP điện lực- CN Đà Nẵng	200.046.000
Cộng	94.997.233.110

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

17.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011
	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.077.786.124
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.497.375.011
Thuế thu nhập cá nhân	310.646.366
Thuế khác	14.695.133
Cộng	3.900.502.634

17.2 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số còn phải nộp cuối kỳ VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.723.532.517	3.903.834.433	3.549.580.826	2.077.786.124
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.265.648.419	1.265.648.419	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	584.133.452	584.133.452	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.360.997.192	2.036.377.819	1.900.000.000	1.497.375.011
5. Thuế thu nhập cá nhân	1.264.714.452	1.518.701.062	2.472.769.148	310.646.366
6. Thuế nhà đất	-	3.154.800	3.154.800	-
7. Tiền thuê đất	-	50.300.182	50.300.182	-
8. Các loại thuế khác	14.695.133	8.750.000	8.750.000	14.695.133
Cộng	4.363.939.294	9.370.900.167	9.834.336.827	3.900.502.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011
	VND
- Kinh phí công đoàn	1.554.168.978
- Bảo hiểm xã hội, y tế	-
- Phải trả về cổ phần hóa	46.494.451.335
- Phải trả, phải nộp khác	7.657.768.926
+ Công ty CP VTĐPT 6	3.997.371.604
+ Công ty CP VTĐPT 2	76.356.074
+ Alstom Switzeland ltd	107.577.832
+ Cty mua bán nợ và TS tồn đọng của DN	334.881.000
+ Cổ tức chi trả cho cổ đông	2.335.221.600
+ Bảo đảm thực hiện HĐLĐ	541.000.000
+ Khác	265.360.816
Cộng	55.706.389.239

19. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011
	VND
Vay dài hạn (VND)	71.785.593.605
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Đà Nẵng	41.313.202.300
+ Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	251.361.265
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Đà Nẵng	18.165.000.000
+ Tổng Công ty CP tài chính dầu khí VN- CNDN	3.000.000.000
+ Công ty tài chính CP xi măng	7.255.607.040
+ Cty tài chính CP điện lực- CN Đà Nẵng	1.800.423.000
Vay dài hạn ngoại tệ (USD)	19.086.958.420
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	19.086.958.420
Vay dài hạn ngoại tệ (EUR)	67.295.521.800
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	67.295.521.800
Nợ dài hạn	4.921.975.000
- Cty cho thuê tài chính II - BIDV	4.921.975.000
Cộng	163.090.048.825

20. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2011
	VND
- Cho thuê một phần kho D12	32.500.000
- Cho thuê địa điểm đặt biển quảng cáo	37.902.974
Cộng	70.402.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
SD thời điểm 1/11/2010	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	215.055.540.080	15.055.540.080	-	214.742.488	4.294.849.755
Giảm trong kỳ	-	-	470.975.766	-	429.484.976
SD thời điểm 31/12/2010	215.055.540.080	15.055.540.080	(470.975.766)	214.742.488	3.865.364.779
SD thời điểm 01/01/2011	215.055.540.080	15.055.540.080	(470.975.766)	214.742.488	3.865.364.779
Tăng trong kỳ					10.218.951.926
Giảm trong kỳ			(470.975.766)		3.800.000.000
SD thời điểm 30/06/2011	215.055.540.080	15.055.540.080	-	214.742.488	10.284.316.705

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	77.093.600.000
Cộng	200.000.000.000

21.3 Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Quý II - Năm 2011
VND

Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.865.364.779
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.218.951.926
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	3.800.000.000
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	3.800.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.284.316.705

22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý II - Năm 2011
VND

Doanh thu bán hàng	4.503.655.979
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.452.336.028
Doanh thu thuần	85.955.992.007

23 Giá vốn hàng bán

Quý II - Năm 2011
VND

Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.276.765.874
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.267.679.846
Cộng	59.544.445.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24 Doanh thu hoạt động tài chính

Quý II - Năm 2011

VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	256.968.860
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	552.669.144
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	89.011.783
Doanh thu tài chính khác	5.533.147

Cộng	904.182.934
------	-------------

25 Chi phí tài chính

Quý II - Năm 2011

VND

Chi phí lãi vay	7.252.766.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	370.498.623

Cộng	7.623.265.470
------	---------------

26 Thu nhập khác

Quý II - Năm 2011

VND

Cho thuê kho	45.133.803
Thù lao người đại diện phần vốn tại Công ty con	12.000.000
TN từ thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	375.454.546
Các khoản phạt, bồi thường	194.793.000
Các khoản thu nhập khác	53.219.396

Cộng	680.600.745
------	-------------

27 Chi phí khác

Quý II - Năm 2011

VND

Thù lao người đại diện phần vốn tại Công ty con	24.900.000
Tiền phạt VPHC	4.750.205
GTCL TSCĐ, CCDC thanh lý	92.500.000
Chi phí khác	14.371.075

Cộng	136.521.280
------	-------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

Quý II - Năm 2011
VND

Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.140.613.415
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Thù lao thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	-
+ Các khoản phạt	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
+ Lãi từ hoạt động đầu tư góp vốn	
Tổng thu nhập chịu thuế	10.140.613.415
+ Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.507.698.736
+ Thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	
+ Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.507.698.736
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.632.914.679

29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý II - Năm 2011
VND

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.218.951.926
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	10.218.951.926
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	510,9

30 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin với các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

b.1 Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2

Quý II - Năm 2011
VND

Các dịch vụ đã cung cấp Cty con

Thu thù lao người đại diện vốn 3.000.000

Thu kinh phí công đoàn 18.471.478

Nhận các dịch vụ Cty con cung cấp

Dịch vụ vận chuyển 743.252.921

b.2 Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6

Quý II - Năm 2011
VND

Các dịch vụ đã cung cấp Cty con

Thu thù lao người đại diện vốn 9.000.000

Thu kinh phí công đoàn 11.217.817

Dịch vụ vận chuyển 13.753.250

Nhận các dịch vụ Cty con cung cấp

Dịch vụ vận chuyển 5.321.755.592

b.3 Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội

Quý II - Năm 2011
VND

Nhận các dịch vụ Cty con cung cấp

Dịch vụ thuê phương tiện vận tải, kho bãi 773.999.997

Dịch vụ vận chuyển 381.818.182

c. Số dư với các bên liên quan

Tại 30/06/2011
VND

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội. 315.028.400

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2 76.356.074

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6 3.997.371.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31 Số liệu so sánh

Năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần bắt đầu từ 01/11/2010 đến 31/12/2010. Do đó báo cáo tài chính Quý II năm 2011 không có số liệu so sánh.

Người lập biểu

nikh

Bùi Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Phan Văn Phúc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI
ĐÀ PHƯƠNG THỰC**

SĐKKD: 040012001-C.T.C.P.
Đ. HẢI CHÂU-TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Đăng Sơn

Nguyễn Đăng Sâm